**Unit 1: MY FRIENDS**

**LESSON 1: GETTING STARTED , LISTEN & READ**

1. **New words:**

- to seem : dường như

- a next door neighbor : người hàng xóm

- to look like : trông như thế nào

- enough : đủ

- beauty (n): vẻ đẹp

 beautiful (adj): đẹp, xinh đẹp

 beautifully (adv): hay, đẹp

* love (n,v): tình yêu, tình thương; yêu, thương

 lovely (adj): dễ thương

1. **Grammar:**

Structure “Enough”

**The sentence is "She wasn't old enough to be in my class"**

 S+ be (not) + adj. + enough + to.V . .

**Ex:**

a. Ba is strong. He can lift the table.

 Ba is **strong enough to lift** the table.

b. This exercise is easy. We can do it.

 This exercise is **easy enough for us to do** it.

c. Mr. Brown isn’t rich. He can’t buy a car.

 Mr. Brown **isn’t rich enough to buy** a car.

1. **Homework:**

-Do Language focus 4

- Learn new words and form

- Prepare lesson

**UNIT 1: MY FRIENDS**

**Lesson 2: Speak and Listen**

1. **New words:**

slim ( adj) : mảnh mai

straight ( adj) : thẳng (tóc)

curly ( adj) : quăn (tóc)

blond ( adj) : vàng hoe (tóc)

fair ( adj) : vàng nhạt (tóc)

bald ( adj) : hói (tóc)

1. **Grammar:**

**Nói về ngoại hình của một người.**

**Form:**

|  |
| --- |
| S + be + adjectivesS + have / has + adjectives + hair |

**Example**: She is slim and tall.

 She has long black hair.

1. **Listen and complete the conversation. Use the expressions in the box:**
2. **Hoa:** Hello, Nam.

**Nam:** Morning, Hoa.

**Hoa:** Nam, (1) **I'd like you to meet** my cousin, Thu.

**Nam:** (2) **Nice to meet you**, Thu.

**Thu:** Nice to meet you too, Nam.

1. **Khai:** Miss Lien, (3) **I'd like you to meet** my mother.

**Miss Lien:** (4) **It's a pleasure to meet you**, Mrs. Vi.

**Mrs. Vi:** The pleasure is all mine, Miss Lien.

**Miss Lien:** Oh, there is the principal. Please excuse me, Mrs. Vi, but I must talk to him.

**Mrs. Vi:** Certainly.

1. **Ba:** Bao, (5) **come and meet** my grandmother.

**Bao:** Hello, ma'am.

**Grandmother:** Hello, young man.

**Ba:** Bao is my classmate, grandmother.

**Grandmother:** What was that?

**Ba:** Classmate! Bao is my classmate.

**Grandmother:** I see.

1. **Mr. Lam:** Isn't that Lan's father, my dear?

**Mrs. Linh:** I'm not sure. Go and ask him.

**Mr. Lam:** Excuse me. Are you Mr. Thanh?

**Mr. Thanh:** Yes, I am.

**Mr. Lam:** I'm Lam, Nga's father.

**Mr. Thanh:** (6) **How do you do**?

1. **Homework:**

Prepare lesson 3 – Read

**UNIT 1: MY FRIENDS**

**Lesson 3: Read**

1. **New words:**

1. Character (n): tính cách

2. Reserved (adj): dè dặt

3. friend (n): người bạn

friendly (adj): thân thiện, thân mật

unfriendly (adj): không thân thiện

friendliness (n): sự thân thiện

unfriendliness (n): sự không thân thiện

friendship (n): tình bạn, tình hữu nghị

4.luck (n): sự may mắn

lucky (adj): may mắn

luckily (adv): may mắn, may thay

unlucky (adj): không may

unluckily (adv)

5.social (adj): thuộc về xã hội

sociable (adj): hòa đồng

6.extreme (adj): cực kỳ

extremely (adv)

7.kind (adj): tử tuế, tốt bụng

unkind (adj): không tử tế

kindly (adv): một cách tử tế

unkindly (adv): không tử tế

kindness (n): sự tử tế

unkindness (n): không có lòng tốt

8.generous (adj): rộng lượng, bao dung

generously (adv)

generosity (n): sự rộng lượng

9.orphan (n): trẻ mồ côi

orphanage (n): trại mồ côi

10.volunteer (v, n): tình nguyện; người tình nguyện

voluntary (adj): tự nguyện

voluntarily (adv): một cách tự nguyện

11.reserve (v): bảo thủ

reserved (adj): rụt rè

12.quiet (adj): yên lặng = silent

quietly (adv): một cách yên lặng = silently

quietness = the quiet = silence (n): sự yên lặng

13.differ (from) (v): khác

different (from) (adj): khác nhau

differently (adv): một cách khác biệt

difference (n): sự khác biệt

14.peace (n): sự yên bình

peaceful (adj): thanh bình, yên ổn

peacefully (adv): một cách thanh bình

15.humor (n): sự khôi hài

a (good) sense of humor: óc khôi hài

humorous (adj): hài hước, khôi hài

16.help (v, n): giúp đỡ

helpful (adj): có ích, hay giúp đỡ

helpfully (adv): có ích

unhelpful (adj): vô ích

unhelpfully (adv): không giúp ích gì được

17.annoy (v): làm bực mình

annoying (adj): gây cho ai bực mình

annoyance (n): sự bực bội

18.introduce (v): giới thiệu

introduction (n): sự giới thiệu

1. **Homework:**

- Learn vocabulary by heart.

- Read the text fluently.

- Prepare lesson write.

**UNIT 1: MY FRIENDS**

**Lesson 4: Write**

**\* Fill in a similar form for your partner. Use the following questions as prompts.**

a. His/ Her name is ...

b. He/ She is … years old.

c. He/ She is (tall and thin) and has (short/ long) black hair

d. He/ She lives at …with …

e. His/ Her best friends are …

**\* Write a paragraph about Tam based on the answers.**

**Example:**

His / Her name is.......She is.......years old. He / She lives at.......in.......with his.......He / She is tall,

He / She has short.......hair

His/ Her best friends are …

* **Homework:**

Write another paragraph about one of their family members**.**

**UNIT 1: MY FRIENDS**

**Lesson 5: Language focus**

**Exercise 1 page 16**

\* **Correct the verbs in brackets:**

a) 1. lives 2. sent 3. was 4. is

b) 1. are 2. came 3. showed 4. introduced

**Exercise 2 page 16:**

**\* Revision of simple Present tense.**

The simple present tense is used to express an action which is always true.

1. sets 2. goes 3. moves

4. is 5. is 6. Is

**Exercise 3 page 17:**

a. There are four people in the picture.

b. There is a tall, heavy-set man; there is a tall, thin woman with short hair; there is a boy sitting on the ground, holding his head, and there is a short man standing across the street.

c. The man standing next to the taxi is wearing a yellow shirt and black trousers; the woman is carrying a shoulder bag, and is wearing a green skirt and red blouse. The boy sitting on the ground and holding his head is wearing blue shorts and a white shirt; the man across the street is wearing blue trousers and a pink shirt.

**Exercise 4 page 17:**

**Form: S + be (not) +adj. + enough + to. V . . .**

a. It'**s not big enough to carry** everything.

b. Ba **is not old enough to drive** a car.

c. I **am strong enough to lift** this box.

d. My English **is good enough** **to be** a member.

 **HOMEWORK:**

- Write 5 sentences about youeself using the structure: “(not) adjective enough + to infinitive”.

-Prepare unit 2.